TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH-** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2023/DS-ST
Ngày: 23/3/2023
Về việc: "Tranh chấp về hợp đồng dân sự".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH- TỈNH KIÊN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà **Hoàng Thị Thu Hương**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Thành Thái**
2. Ông **Nhâm Đức Hùng**

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà **Phan Thị Quyên**- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

Ngày 23 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 08/2023/TLST-DS ngày 17 tháng 01 năm 2023 về tranh chấp "Hợp đồng dân sự vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2023/QĐXX-ST, ngày 27 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Trần Thị E**, sinh năm 1970

Địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện C, tỉnh K.

2. Đồng bị đơn: Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1986

Ông **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1983

Cùng địa chỉ: Tổ 13, ấp H, xã T, huyện C, tỉnh K.

(Tại phiên tòa, bà Trần Thị E và bà Nguyễn Thị T có mặt,
ông Nguyễn Văn H vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện đề ngày 06/01/2023, bản tự khai của các đương sự, nội dung phiên hòa giải ngày 16/02/2023, hồ sơ vụ án, vụ án có nội dung như sau:

*** Bà Trần Thị E trình bày:**

Do tôi và bà Nguyễn Thị T là hàng xóm với nhau, trước đây bà Nguyễn Thị T có vay tiền của tôi nhiều lần và thanh toán đầy đủ nên vào ngày 16/3/2022 âm lịch, bà Nguyễn Thị T vay của tôi số tiền vay gốc là 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng) để làm máy cắt, lãi suất thỏa thuận là 8%/tháng, tiền lãi phải trả hàng tháng, hẹn hết tháng 9/2022 âm lịch sẽ thanh toán nợ gốc, hai bên không làm giấy tờ vay tiền. Nhưng sau khi vay số tiền này thì vợ chồng bà T không thanh toán nợ gốc lẫn nợ lãi cho tôi theo giao kèo.

Tôi yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị T phải hoàn trả cho tôi số tiền vay gốc là 70.000.000 đồng và tiền lãi với lãi suất theo quy định của pháp luật tính từ ngày 16/3/2022 âm lịch đến nay, mỗi tháng ông H, bà T phải trả cho tôi 10.000.000 đồng, bắt đầu trả từ tháng 3/2022 dương lịch cho đến khi đủ số tiền vay gốc và số tiền lãi phải trả.

Ngoài ra tôi không yêu cầu gì thêm.

*** Bà Nguyễn Thị T trình bày:**

Tôi và bà Trần Thị E là hàng xóm với nhau. Trước đây tôi có vay tiền của bà Trần Thị E nhiều lần và thanh toán đầy đủ. Vào ngày 09/7/2021 âm lịch, tôi có vay của bà Trần Thị E số tiền vay gốc là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) để hợp đồng máy cắt, làm kinh tế gia đình, lãi suất thỏa thuận là 8%/tháng, tiền lãi phải trả hàng tháng, không hẹn thời gian thanh toán nợ gốc, hai bên không làm giấy tờ vay tiền. Sau khi vay số tiền này thì tôi có trả cho bà E số tiền lãi của số tiền vay gốc 100.000.000 đồng từ tháng 8/2021 âm lịch đến hết tháng 3/2022 âm lịch là được 08 tháng với tổng số tiền là 64.000.000 đồng và tôi có đóng cho bà E số tiền lãi của số tiền vay gốc 30.000.000 đồng từ tháng 4/2022 âm lịch đến hết tháng 6/2022 âm lịch là được 03 tháng với tổng số tiền là 7.200.000 đồng. Tháng 6/2022 âm lịch, tôi trả cho bà E 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) tiền vay gốc và xin bà E cho tôi được trả dần 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng) tiền vay gốc còn lại, nhưng bà E không đồng ý mà bà E đến nhà tôi bắt tôi phải trả cho bà E 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng) tiền vay gốc còn lại bằng cách tuần đầu trả 25.000.000 đồng, tuần thứ hai trả 25.000.000 đồng, tuần thứ ba trả 20.000.000 đồng và bà tính thêm số tiền lãi của số tiền vay gốc 70.000.000 đồng là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) nữa và yêu cầu tôi phải trả số tiền lãi này bằng cách mỗi tuần trả 1.000.000 đồng nên tôi không có khả năng trả nợ cho bà E theo yêu cầu của bà E.

Chồng tôi là ông Nguyễn Văn H làm thợ cơ khí sửa các loại máy, ông H đi làm đưa tiền về cho tôi quản lý chi tiêu trong gia đình. Khi tôi vay của bà E số tiền vay gốc 100.000.000 đồng, trả tiền lãi cho bà E, trả cho bà E số tiền vay gốc 30.000.000 đồng thì chồng tôi không biết, khi tôi thiếu lại bà E số tiền vay gốc 70.000.000 đồng thì bà E điện cho chồng tôi hay nên chồng tôi biết việc tôi thiếu nợ bà E và chồng tôi xin bà E cho vợ chồng tôi được trả dần số nợ còn lại nhưng bà E không đồng ý.

Vợ chồng tôi thừa nhận là hiện nay vợ chồng tôi còn nợ bà Trần Thị E số tiền vay gốc là 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng), vợ chồng tôi đồng ý hoàn trả cho bà Trần Thị E số tiền vay gốc là 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng) bằng cách mỗi tháng vợ chồng tôi trả cho bà Trần Thị E số tiền là 1.000.000đ (Một triệu đồng) cho đến khi đủ số tiền 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng), xin được miễn tiền lãi vì hiện tại tôi làm công nhân với mức lương 3.200.000 đồng/tháng, còn thu nhập của ông H thì không ổn định. Tổng số tiền lãi mà tôi đã trả cho bà E là 71.200.000 đồng thì không có làm giấy tờ trả tiền, vợ chồng tôi không yêu cầu Tòa án xem xét lại số tiền này.

Ngoài ra tôi không yêu cầu gì thêm.

*** Tại bản tự khai ngày 03/02/2023 (BL 21), ông Nguyễn Văn H trình bày:**

Trước đây vợ tôi là bà Nguyễn Thị T có làm ăn với người cùng xóm là bà Trần Thị E, vợ tôi có vay tiền của bà E nhiều lần và thanh toán đầy đủ. Vào ngày 09/7/2021 âm lịch, vợ tôi có vay của bà Trần Thị E số tiền vay gốc là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) để hợp đồng máy cắt, làm kinh tế gia đình, lãi suất thỏa thuận là 8%/tháng, tiền lãi phải trả hàng tháng, không hẹn thời gian thanh toán nợ gốc, hai bên không làm giấy tờ vay tiền. Sau khi vay số tiền này thì vợ tôi có trả cho bà E số tiền lãi của số tiền vay gốc 100.000.000 đồng từ tháng 8/2021 âm lịch đến hết tháng 3/2022 âm lịch là được 08 tháng và vợ tôi có đóng cho bà Em số tiền lãi của số tiền vay gốc 30.000.000 đồng từ tháng 4/2022 âm lịch đến hết tháng 6/2022 âm lịch là được 03 tháng. Tháng 6/2022 âm lịch, vợ tôi trả cho bà E 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) tiền vay gốc và xin bà E cho vợ tôi được trả dần 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng) tiền vay gốc còn lại, nhưng bà E không đồng ý mà bà E bắt vợ tôi phải trả cho bà E 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng) tiền vay gốc còn lại và tính thêm số tiền lãi là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) nữa, tổng cộng là 100.000.000 đồng và yêu cầu vợ tôi phải trả số tiền lãi này trong vòng một tháng.

Vợ chồng tôi thừa nhận là hiện nay vợ chồng tôi còn nợ bà Trần Thị E số tiền vay gốc là 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng), vợ chồng tôi đồng ý hoàn trả cho bà Trần Thị E số tiền vay gốc là 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng) bằng cách mỗi tháng vợ chồng tôi trả cho bà Trần Thị E số tiền là 1.000.000đ (Một triệu đồng) cho đến khi đủ số tiền 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng), xin được miễn tiền lãi vì hiện tại vợ tôi làm công nhân với mức lương 3.200.000 đồng/tháng, còn thu nhập của tôi thì không ổn định. Tổng số tiền lãi mà vợ tôi đã trả cho bà E là 71.200.000 đồng thì không có làm giấy tờ trả tiền, vợ chồng tôi không yêu cầu Tòa án xem xét lại số tiền này.

* Tại phiên tòa, bà Trần Thị E vẫn giữ nguyên ý kiến, yêu cầu nêu trên, bà Nguyễn Thị T giữ nguyên ý kiến nêu trên và tự nguyện xác định thời gian vay số tiền vay gốc là 70.000.000 đồng là vào ngày 16/3/2022 âm lịch.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật và nghị án, Tòa án nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

1.1. Về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp: Do phát sinh tranh chấp trong việc thanh toán tiền vay nên bà Trần Thị E khởi kiện bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn H tại Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang vào ngày 06/01/2023; bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn H có hộ khẩu thường trú và hiện nay vẫn cư trú tại ấp H, xã T, huyện C, tỉnh K. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn H không có yêu cầu phản tố. Do đó, đây là vụ án "Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang theo các quy định tại

khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 và Điều 463 của Bộ luật dân sự năm 2015.

1.2. Về việc vắng mặt ông Nguyễn Văn H tại phiên tòa: Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang đã tống đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2023/QĐXXST-DS, ngày 27/02/2023 cho ông Nguyễn Văn H theo quy định của pháp luật, ông Nguyễn Văn H có đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt (BL 27), được sự thống nhất của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa và bà Trần Thị E, bà Nguyễn Thị T, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông Nguyễn Văn H theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị E:

Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn H trình bày rằng vào ngày 09/7/2021 âm lịch, bà Nguyễn Thị T có vay của bà Trần Thị E số tiền vay gốc là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) để hợp đồng máy cắt, làm kinh tế gia đình, lãi suất thỏa thuận là 8%/tháng, tiền lãi phải trả hàng tháng, không hẹn thời gian thanh toán nợ gốc, hai bên không làm giấy tờ vay tiền; sau khi vay số tiền này thì bà Nguyễn Thị T có trả cho bà E số tiền lãi của số tiền vay gốc 100.000.000 đồng từ tháng 8/2021 âm lịch đến hết tháng 3/2022 âm lịch là được 08 tháng với tổng số tiền là 64.000.000 đồng và bà Nguyễn Thị T có đóng cho bà E số tiền lãi của số tiền vay gốc 30.000.000 đồng từ tháng 4/2022 âm lịch đến hết tháng 6/2022 âm lịch là được 03 tháng với tổng số tiền là 7.200.000 đồng; tháng 6/2022 âm lịch, bà Nguyễn Thị T trả cho bà E 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) tiền vay gốc và xin bà E cho bà Nguyễn Thị T được trả dần 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng) tiền vay gốc còn lại, nhưng bà E không đồng ý mà bà E buộc bà Nguyễn Thị T phải trả cho bà E 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng) tiền vay gốc còn lại bằng cách tuần đầu trả 25.000.000 đồng, tuần thứ hai trả 25.000.000 đồng, tuần thứ ba trả 20.000.000 đồng và bà E tính thêm số tiền lãi của số tiền vay gốc 70.000.000 đồng là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) nữa và yêu cầu bà Nguyễn Thị T phải trả số tiền lãi này bằng cách mỗi tuần trả 1.000.000 đồng nên bà Nguyễn Thị T không có khả năng trả nợ cho bà E theo yêu cầu của bà E.

Lời trình bày nêu trên của bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn H không được bà Trần Thị E thừa nhận và không có giấy tờ gì chứng minh. Mà bà Trần Thị E xác định là vào ngày 16/3/2022 âm lịch, bà Nguyễn Thị T vay của bà Trần Thị E số tiền vay gốc là 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng) để làm máy cắt, lãi suất thỏa thuận là 8%/tháng, tiền lãi phải trả hàng tháng, hẹn hết tháng 9/2022 âm lịch sẽ thanh toán nợ gốc, hai bên không làm giấy tờ vay tiền; nhưng sau khi vay số tiền này thì vợ chồng bà T không thanh toán nợ gốc lẫn nợ lãi cho bà Trần Thị E theo giao kèo.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn H đều tự nguyện thừa nhận là hiện nay bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn H còn nợ bà Trần Thị E số tiền vay gốc là 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng) và xin được trả dần số tiền này, miễn tiền lãi.

Căn cứ vào các Điều 463, Điều 466, Điều 468, khoản 2 Điều 469 của Bộ luật dân sự năm 2015, Tòa án xét rằng:

Về số tiền lãi 71.200.000 đồng: Việc bà Nguyễn Thị T cho rằng bà T có đóng cho bà Trần Thị E tổng số tiền lãi của số tiền vay gốc 100.000.000 đồng phát sinh vào ngày 09/7/2021 âm lịch là 71.200.000 đồng nhưng việc này không được bà E thừa nhận, không có giấy tờ gì để chứng minh cho lời trình bày của bà T, ông H là có căn cứ để Tòa án xem xét, bà T và ông H cũng tự nguyện không yêu cầu Tòa án xem xét lại số tiền này nên Tòa án không xem xét.

Về số tiền vay gốc và thời gian vay nợ: Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị T tự nguyện thừa nhận là hiện nay bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn H còn nợ bà Trần Thị E số tiền vay gốc là 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng) như sự thừa nhận trước đây của bà T và ông H trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, tự nguyện xác định thời gian vay số tiền vay gốc là 70.000.000 đồng là vào ngày 16/3/2022 âm lịch. Do đó, Tòa án ghi nhận.

Về thời hạn vay nợ: Bà Trần Thị E trình bày thời hạn vay của khoản vay 70.000.000 đồng là từ ngày 16/3/2022 âm lịch (nhằm ngày 16/4/2022 dương lịch) đến hết tháng 9/2022 âm lịch, nhưng bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn H cho rằng hai bên không giao hẹn thời gian thanh toán nợ gốc. Các bên lại không có giấy tờ gì để chứng minh về thời hạn vay nợ. Do đó, Tòa án xác định đây là hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi.

Về lãi suất cho vay: Theo thỏa thuận của các bên thì lãi suất cho vay là 8%/tháng là trái với quy định theo Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015. Vì vậy, căn cứ vào khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, Tòa án áp dụng mức lãi suất cho vay trong trường hợp này là 20%/năm.

Theo đó, bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn H phải có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà Trần Thị E số tiền vay cụ thể như sau:

- Tiền gốc = 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng).

- Tiền lãi = {(70.000.000 đồng x 20%) : 12 tháng} x 11 tháng 07 ngày = 13.105.000đ (Mười ba triệu một trăm lẽ năm ngàn đồng).

Tổng số tiền gốc và tiền lãi là 83.105.000đ (Tám mươi ba triệu một trăm lẽ năm ngàn đồng).

Việc bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn H thanh toán số tiền nêu trên cho bà Trần Thị E như thế nào thì thuộc thẩm quyền của cơ quan Thi hành án khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không hoàn trả hoặc hoàn trả không đủ số tiền nêu trên cho người được thi hành án, thì người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án khoản tiền lãi theo lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Từ những nhận xét trên, Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Trần Thị E.

[3] Về án phí:

Theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; điểm b Tiểu mục 1.3, Mục 1, Phần II của Danh mục án phí thuộc Danh mục án phí, lệ phí Toà án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016,

Tòa án buộc bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn H phải có nghĩa vụ liên đới nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là: 83.105.000 đồng x 5% = 4.155.250đ (Bốn triệu một trăm năm mươi lăm ngàn hai trăm năm mươi đồng).

Bà Trần Thị không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí là 1.800.000đ (Một triệu tám trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005276, ngày 11/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, các Điều 266, 271, 273, 278, 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; các Điều 463, Điều 466, Điều 468, khoản 2 Điều 469 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; điểm b Tiểu mục 1.3, Mục 1, Phần II của Danh mục án phí thuộc Danh mục án phí, lệ phí Toà án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016

Xử:

1- Buộc bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn H phải có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà Trần Thị E tổng số tiền vay gốc và số tiền lãi là 83.105.000đ (Tám mươi ba triệu một trăm lẽ năm ngàn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không hoàn trả hoặc hoàn trả không đủ số tiền nêu trên cho người được thi hành án, thì người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án khoản tiền lãi theo lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2- Về án phí:

Buộc bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn H phải có nghĩa vụ liên đới nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 4.155.250đ (Bốn triệu một trăm năm mươi lăm ngàn hai trăm năm mươi đồng).

Bà Trần Thị E không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí là 1.800.000đ (Một triệu tám trăm ngàn đồng) theo biên lai thu

tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005276, ngày 11/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3- Về quyền kháng cáo: Bà Trần Thị E, bà Nguyễn Thị T có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tuyên án (23/3/2023); ông Nguyễn Văn H có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc được niêm yết, tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang;
- Chi cục THADS h Châu Thành, KG (khi án có hlpl);
- Các đ- ơng sự;
- L- u hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Thị Thu Hương